

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2022/HNGĐ-ST

Ngày 08-3-2022

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hoàng Long.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh;

Bà Thiều Thị Phi Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhàn - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 730/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 31/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Nhà không số, Tổ A, Khu phố C, phường D, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt).

- Bị đơn: Ông **Ngô Văn T**, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Nhà không số, Tổ A, Khu phố C, phường D, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Ngô Văn T kết hôn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã D (nay là phường D), thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 164 ngày 15/8/2013. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu thì phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống không phù hợp, thường xuyên cãi vã và không tôn trọng nhau. Vợ chồng đã nhiều lần trao đổi tìm cách giải quyết mâu thuẫn để tiếp tục xây dựng hạnh phúc nhưng không được. Nay bà H nhận thấy không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà H và ông T có 01 con chung cháu Ngô Bảo N, sinh ngày 07/7/2013. Ly hôn, bà H xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Ngô Văn T đã được Tòa án triệu tập để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày tại Tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành, bị đơn không chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà H được ly hôn với ông T.
- Về con chung: Giao cháu Ngô Bảo N, sinh ngày 07/7/2013 cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.
- Về án phí: Bà H phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo kết quả xác minh ngày 01/06/2021 do Công an phường D, thành phố B cung cấp thì ông Ngô Văn T đang cư trú tại Tổ A, Khu phố C, phường D, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập các đương sự để tham gia phiên tòa nhưng bà H có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà H và ông T kết hôn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân phường D, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 164 ngày 15/8/2013. Căn cứ các Điều 9, 11, 12, 13 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, hôn nhân giữa bà H và ông T là hợp pháp.

Theo bà H, quá trình vợ chồng chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống không phù hợp, thường xuyên cãi vã và không tôn trọng nhau. Bà H xác định tình cảm không còn nên xin ly hôn với ông T.

Theo biên bản xác minh ngày 01/6/2021, địa phương không biết được mâu thuẫn vợ chồng nhưng giữa bà H và ông T đã sống ly thân khoảng hơn 01 năm. Các đương sự đã được Tòa án triệu tập để hòa giải đoàn tụ nhưng bà H có đơn xin vắng mặt, ông T vắng mặt không có lý do. Vì vậy, có cơ sở chứng minh bà H đã cương quyết ly hôn; ông T bỏ mặc, không muốn níu kéo tình cảm để tiếp tục xây dựng hạnh phúc gia đình.

Từ những nhận định trên, xét thấy, bà H và ông T đã ly thân thời gian dài, quan hệ hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử cho bà H được ly hôn với ông T.

[2.2] Về con chung:

Bà H xin được nuôi dưỡng con chung cháu Ngô Bảo N, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, từ khi ly thân cháu N được bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và cháu N có nguyện vọng được sống với bà H khi cha mẹ ly hôn.

Mặt khác, cháu N là con gái nên cần thiết phải có sự chăm sóc, định hướng phát triển của người mẹ. Vì vậy, để đảm bảo sự ổn định và phát triển tốt nhất cho con chung nên Hội đồng xét xử giao cháu N cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nhưng ông T không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 11, 12, 13 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều 51, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Ngô Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị H ly hôn ông Ngô Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Ngô Bảo N, sinh ngày 07/7/2013 cho bà Nguyễn Thị H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Ngô Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Ngô Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường

hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000667 ngày 30/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Bà Nguyễn Thị H đã nộp xong án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. B;
- Chi cục THADS TP. B;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Ngô Hoàng Long**